

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		451.011.675.353	389.127.083.299
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.041.880.472	33.405.474.077
111	1. Tiền		23.041.880.472	13.405.474.077
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.547.245.522	83.547.245.522
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		287.311.635.312	248.031.108.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	451.136.349.354	425.059.615.484
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.037.022.782	2.498.490.910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.221.609.813	11.641.348.361
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(191.083.346.637)	(191.168.346.637)
140	IV. Hàng tồn kho	9	26.386.921.617	23.116.123.377
141	1. Hàng tồn kho		26.386.921.617	23.116.123.377
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		723.992.430	1.027.132.205
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	42.340.450	584.068.508
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		422.790.292	156.335.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	258.861.688	286.728.223
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		303.612.480.430	304.193.560.421
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.053.325.325	11.145.060.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	427.051.125	518.785.851
222	- Nguyên giá		7.535.247.435	7.535.247.435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.108.196.310)	(7.016.461.584)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.144.239.200	11.144.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.965.000)	(517.965.000)
230	III Bất động sản đầu tư	12	122.821.194	152.585.421
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.422.801.746)	(17.393.037.519)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	253.864.603.051	253.949.568.647
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.379.587.711)	(16.294.622.115)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.571.730.860	37.946.346.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.571.730.860	37.946.346.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		754.624.155.783	693.320.643.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		297.072.609.228	242.758.083.802
310	I. Nợ ngắn hạn		297.072.609.228	242.758.083.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	207.863.501.294	149.623.155.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.998.901.004	3.949.570.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.219.962.482	626.599.265
314	4. Phải trả người lao động		3.552.928.107	3.510.552.711
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.063.835.367	195.942.567
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		904.595.455	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.613.766.665	2.586.144.851
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	75.767.368.000	81.767.368.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		87.750.854	498.750.854
330	II. Nợ dài hạn			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		457.551.546.555	450.562.559.918
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	457.551.546.555	450.562.559.918
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.341.822.677	17.341.822.677
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.823.723.878	46.834.737.241
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		46.834.737.241	17.216.690.870
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		6.988.986.637	29.618.046.371
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		754.624.155.783	693.320.643.720

Người lập

Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	172.046.695.340	323.410.967.659	172.046.695.340	323.410.967.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.046.695.340	323.410.967.659	172.046.695.340	323.410.967.659
11	4. Giá vốn hàng bán	22	171.346.083.332	317.889.353.364	171.346.083.332	317.889.353.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		700.612.008	5.521.614.295	700.612.008	5.521.614.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.475.594.422	1.832.182.084	14.475.594.422	1.832.182.084
22	7. Chi phí tài chính	24	86.959.776	106.934.166	86.959.776	106.934.166
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.836.333.507	1.217.676.413	1.836.333.507	1.217.676.413
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.711.922.289	4.080.928.760	5.711.922.289	4.080.928.760
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.540.990.858	1.948.257.040	7.540.990.858	1.948.257.040
31	11. Thu nhập khác	27		546.246		546.246
32	12. Chi phí khác	28	552.004.221	(1.015.331.345)	552.004.221	(1.015.331.345)
40	13. Lợi nhuận khác		(552.004.221)	1.015.877.591	(552.004.221)	1.015.877.591
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.988.986.637	2.964.134.631	6.988.986.637	2.964.134.631
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.988.986.637</u>	<u>2.964.134.631</u>	<u>6.988.986.637</u>	<u>2.964.134.631</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018
Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.988.986.637	2.964.134.631
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		589.250.308	170.410.019
03	- Các khoản dự phòng		(34.404)	(453.065.834)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.475.594.422)	(1.832.182.084)
06	- Chi phí lãi vay			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.897.391.881)	849.296.732
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.695.005.998)	(41.455.475.490)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.270.798.240)	226.070.584
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		61.773.840.592	52.741.727.606
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		916.343.500	594.454.270
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả			(2.109.124.996)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(849.489.081)	(343.995.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.977.498.892	10.502.953.062
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		755.546.503	1.832.182.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		755.546.503	1.832.182.084
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	(15.159.944.317)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(96.639.000)	(136.685.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.096.639.000)	(15.296.629.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.636.406.395	(2.961.494.171)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		33.405.474.077	117.718.474.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	53.041.880.472	114.756.980.672

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội.

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.772.453.512	869.954.936
Tiền gửi ngân hàng	20.269.426.960	12.535.519.141
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	20.000.000.000
	53.041.880.472	33.405.474.077

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 30 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
	83.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	34,58%	34,58%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.	Hà Nội	10,00%	10,00%	

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	451.136.349.354	425.059.615.484
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.087.152.055	20.087.152.055
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	60.938.585.186	56.305.253.124
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.992.941.148	31.992.941.148
Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH	-	28.957.048.837
- Các khoản phải thu khách hàng khác	210.251.635.222	141.851.184.577
	451.136.349.354	425.059.615.484
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	39.072.515.196	52.362.469.757
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(11.712.825.532)	79.628.213.760	(11.627.859.936)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(11.712.825.532)	30.000.000.000	(11.627.859.936)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.436.887.831)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(740.303.232)
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(16.379.587.711)	270.244.190.762	(16.294.622.115)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý khoản đầu tư do chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.221.609.813	(2.252.669.095)	11.641.348.361	(2.252.669.095)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.725.511.230			
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.994.536.689			
Tạm ứng	1.978.644.500		2.179.694.500	
Ký cược, ký quỹ	15.591.594		15.635.042	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724		6.915.139.724	
Phải thu khác	2.592.186.076	(2.252.669.095)	2.530.879.095	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	
	26.221.609.813	(2.252.669.095)	12.641.348.361	(2.252.669.095)

7 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	65.762.572.078	48.759.180.601	65.847.572.078	48.759.180.601
	217.234.700.321	200.231.308.844	217.319.700.321	200.231.308.844

8 . DỰ PHÒNG

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(70.705.511.812)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty CP XNK D&T	15.485.149.669	(15.485.149.669)	15.485.149.669	(15.485.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.167.098.347	(7.167.098.347)	7.252.098.347	(7.252.098.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các khoản khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.649.114.188	(14.649.114.188)
	217.234.700.321	(191.083.346.637)	217.319.700.321	(191.168.346.637)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693		373.617.693	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.910.430.493		19.910.430.493	
Hàng hoá	6.102.873.431		2.832.075.191	
	26.386.921.617		23.116.123.377	

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	5.883.637.905	440.576.384	7.535.247.435
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	5.883.637.905	440.576.384	7.535.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	864.727.020	5.741.925.994	409.808.570	7.016.461.584
- Khấu hao trong kỳ	15.241.857	71.205.711	5.287.158	91.734.726
Số dư cuối kỳ	879.968.877	5.813.131.705	415.095.728	7.108.196.310
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	346.306.126	141.711.911	30.767.814	518.785.851
Tại ngày cuối kỳ	331.064.269	70.506.200	25.480.656	427.051.125

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	517.965.000	-	11.144.239.200
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	517.965.000	-	11.144.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	517.965.000	-	517.965.000
Số dư cuối kỳ	-	517.965.000	-	517.965.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.613.494.579	-	17.393.037.519
- Khấu hao trong kỳ	-	29.764.227	-	29.764.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.643.258.806	-	17.422.801.746
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.585.421	-	152.585.421
Tại ngày cuối kỳ	-	122.821.194	-	122.821.194

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.340.450	584.068.508
Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.340.450	52.250.326
Phí dịch vụ	-	531.818.182
b) Dài hạn	37.571.730.860	37.946.346.302
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hoá	26.197.768	27.653.200
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.256.263.884	8.637.401.194
Chi phí sửa chữa văn phòng	464.441.303	516.045.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	308.091.752	222.312.097
	37.614.071.310	38.530.414.810

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	207.863.501.294	207.863.501.294	149.623.155.550	149.623.155.550
Công ty Cổ phần thương mại hàng hóa quốc tế IPC	59.605.485.018	59.605.485.018	54.708.667.193	54.708.667.193
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	27.189.063.690	27.189.063.690	45.189.063.690	45.189.063.690
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	16.117.944.150	16.117.944.150	16.117.944.150	16.117.944.150
Công ty CP vật tư và thiết bị Toàn Cầu	2.071.554.709	2.071.554.709	4.069.664.080	4.069.664.080
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần thương mại Linh Ngân	3.704.714.640	3.704.714.640	3.704.714.640	3.704.714.640
Công ty CP khí đốt Thái Dương	35.398.740.960	35.398.740.960	-	-
Phải trả các đối tượng khác	60.986.905.567	60.986.905.567	23.044.009.237	23.044.009.237
	207.863.501.294	207.863.501.294	149.623.155.550	149.623.155.550

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.063.835.367	195.942.567
- Chi phí lãi vay	141.942.567	141.942.567
- Chi phí phải trả khác	921.892.800	54.000.000
b) Dài hạn	1.063.835.367	195.942.567

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.613.766.665	2.586.144.851
- Kinh phí công đoàn	89.008.953	227.278.098
- Bảo hiểm xã hội	201.188.931	-
- Bảo hiểm y tế	36.081.504	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.779.524	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.152.180.978	2.248.819.978
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.526.775	110.046.775
b) Dài hạn	2.613.766.665	2.586.144.851

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	95.637.305	213.954.695	309.592.000	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	26.714.185	421.388	62.334.300	5.741.276	-	21.241.615
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	668.180.295	-	135.000.000	668.180.295
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.166.547	530.540.572	1.152.350	-	14.197	530.540.572
	286.728.223	626.599.265	949.621.640	319.333.276	258.861.688	1.219.962.482

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
	1.317,23	1.147,03

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
	13.933.607.722	13.933.607.722

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	168.186.172.318	319.406.027.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.860.523.022	4.004.940.216
	172.046.695.340	323.410.967.659
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	503.493.360	1.995.667.435

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.626.498.167	316.861.061.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.719.585.165	1.028.291.893
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
	171.346.083.332	317.889.353.364

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	81.767.368.000	81.767.368.000		6.000.000.000	75.767.368.000	75.767.368.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	-	-				
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (1)	80.886.978.000	80.886.978.000		6.000.000.000	74.886.978.000	74.886.978.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh (2)	880.390.000	880.390.000		-	880.390.000	880.390.000
	81.767.368.000	81.767.368.000		6.000.000.000	75.767.368.000	75.767.368.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	74.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thẻ chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Nợ dài hạn đến hạn trả Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	74.886.978.000 880.390.000 880.390.000		
	Tổng cộng			75.767.368.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	16.079.821.536	-	-	40.317.193.836	442.783.015.372			
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	2.964.134.631	2.964.134.631			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	16.079.821.536	-	-	43.281.328.467	445.747.150.003			
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	17.341.822.677	-	-	46.834.737.241	450.562.559.918			
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	6.988.986.637	6.988.986.637			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	17.341.822.677	-	-	53.823.723.878	457.551.546.555			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Nguyễn Văn Hiệp	16,86%	65.159.000.000	15,58%	60.192.000.000
Nguyễn Nhật Định	5,06%	19.548.600.000	5,77%	22.278.600.000
Cổ đông khác	26,50%	102.364.100.000	27,07%	104.601.100.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.750.083.192	1.832.182.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.725.511.230	-
	14.475.594.422	1.832.182.084

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.994.180	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	84.965.596	106.934.166
	86.959.776	106.934.166

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	953.708.098	804.157.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.140.813	196.135.613
Chi phí khác bằng tiền	477.484.596	217.383.639
	1.836.333.507	1.217.676.413

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.906.301.726	2.295.610.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.734.726	140.645.792
Thuế, phí, lệ phí	22.880.505	23.469.182
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(85.000.000)	(560.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.360.777	332.091.458
Chi phí khác bằng tiền	2.196.644.555	1.849.111.841
	5.711.922.289	4.080.928.760

27 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	-	546.246
	-	546.246

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	552.004.131	(1.015.331.345)
Chi phí khác	90	-
	552.004.221	(1.015.331.345)

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.988.986.637	2.964.134.631
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.988.986.637	2.964.134.631
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.988.986.637	2.964.134.631
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	77

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.988.986.637	2.964.134.631
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.988.986.637	2.964.134.631
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	181	77

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.041.880.472	-	33.405.474.077	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.357.959.167	(190.164.450.973)	437.700.963.845	(190.249.450.973)
Các khoản cho vay	83.547.245.522	-	83.547.245.522	-
	613.947.085.161	(190.164.450.973)	554.653.683.444	(190.249.450.973)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	75.767.368.000	81.767.368.000
Phải trả người bán, phải trả khác	210.477.267.959	152.209.300.401
Chi phí phải trả	1.063.835.367	195.942.567
	287.308.471.326	234.172.610.968

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ một năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.041.880.472			53.041.880.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	286.193.508.194	1.000.000.000		287.193.508.194
Các khoản cho vay	83.547.245.522			83.547.245.522
	422.782.634.188	1.000.000.000		423.782.634.188

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.540.410.080
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	33.333.263	19.179.267
Mua hàng		470.160.097	436.078.088
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con		
		123.350.824	113.457.512
		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	17.131.969.807	25.150.258.552
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.780.413.334	1.876.933.300
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	-	5.206.765.850
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	72.980.000	41.360.000
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.087.152.055	20.087.152.055
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.915.139.724	6.915.139.724
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		799.692.200	752.709.340
- Trong đó: thu nhập của Giám đốc		118.146.200	106.871.540

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Đình Trung

